

Vẻ đẹp bằng tiếng Đức

112 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	die Boutique B1 <i>/di: buˈti:k/</i> số nhiều die Boutiquen	Cửa hàng thời trang	B1-B2
2	Crème B2 <i>/krɛ:m/</i> das	Màu kem	B1-B2
3	der Nagellack A2 <i>/de:g ˈna:gəl,lak/</i> số nhiều die Nagellacke	Sơn móng tay	B1-B2
4	die Maniküre B1 <i>/di: maniˈky:ʁə/</i> số nhiều die Maniküren	Làm móng tay	B1-B2
5	die Pediküre B1 <i>/di: pediˈky:ʁə/</i> số nhiều die Pediküren	Chăm sóc móng chân	B1-B2
6	Maßgeschneidert B2 <i>/'ma:sgəˌʃnaɪdɐt/</i>	Được thiết kế riêng	B1-B2
7	Avantgardistisch C1 <i>/avɑ̃gɑʁˈdistɪʃ/</i>	Tiên phong	C1
8	Hautverträglich B2 <i>/'haʊtʃɛʁˌtʁɛ:klɪç/</i>	Thân thiện với da	C1
9	Hypoallergen C1 <i>/hy:poʔalɛʁˈge:n/</i>	Không gây dị ứng	C1
10	Tierversuchsfrei B2 <i>/'ti:ʁʃɛʒu:xsˌfʁaɪ/</i>	Không thử nghiệm trên động vật	C1
11	die Frisur A2 <i>/di: ʁʁiˈzu:ʁ/</i> số nhiều die Frisuren	Kiểu tóc	A1-A2
12	das Duschgel A1 <i>/das ˈdu:ʃˌge:l/</i> số nhiều die Duschgele	Sữa tắm	A1-A2
13	das Deodorant A2 <i>/das deodoˈʁant/</i> số nhiều die Deodorants	Chất khử mùi	A1-A2
14	das Parfüm A2 <i>/das paʁˈfy:m/</i> số nhiều die Parfüms	Nước hoa	A1-A2
15	der Conditioner B1 <i>/de:g kənˈdɪʃənɐ/</i> số nhiều die Conditioner	Dầu xả	B1-B2
16	die Bodylotion A2 <i>/di: ˈbɔdiˌlo:ʃɒ/</i> số nhiều die Bodylotions	Sữa dưỡng thể	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	das Greenwashing C1 <i>/das ˈɡʁiːn,vɔʃɪŋ/</i>	Tẩy xanh	C1
18	Lässig B1 <i>/ˈlɛsɪç/</i>	thoải mái tự nhiên	B1-B2
19	Modisch A2 <i>/ˈmoːdɪʃ/</i>	Hợp mốt	B1-B2
20	das Schönheitsideal B2 <i>/das ˈʃøːnhʏtsʔide,aːl/</i> số nhiều die Schönheitsideale	Lý tưởng về cái đẹp	C1
21	das Shampoo A1 <i>/das ˈʃampu/</i> số nhiều die Shampoos	Dầu gội đầu	A1-A2
22	der Kosmetiker B1 <i>/deːɐ̯ kɔsˈmeːtɪkɐ/</i> số nhiều die Kosmetiker	Chuyên gia thẩm mỹ	B1-B2
23	die Kosmetikerin B1 <i>/diː kɔsˈmeːtɪkəʁɪn/</i> số nhiều die Kosmetikerinnen	Chuyên gia thẩm mỹ	B1-B2
24	die Hautpflege B1 <i>/diː ˈhaʊt,pfleːɡə/</i>	Chăm sóc da	B1-B2
25	die Modenschau B1 <i>/diː ˈmoːdʏ,ʃaʊ/</i> số nhiều die Modenschauen	Trình diễn thời trang	B1-B2
26	das Wellness B1 <i>/das ˈvɛlnəs/</i> die	Chăm sóc thư giãn	B1-B2
27	das Piercing B1 <i>/das ˈpiːɐ̯sɪŋ/</i> số nhiều die Piercings	Xỏ khuyên	B1-B2
28	der Kamm A2 <i>/deːɐ̯ ˈkam/</i> số nhiều die Kämme	Cái lược	A1-A2
29	die Bürste A2 <i>/diː ˈbʏʁstə/</i> số nhiều die Bürsten	Bàn chải	A1-A2
30	der Designer B1 <i>/deːɐ̯ dɪˈzʏɪnɐ/</i> số nhiều die Designer	Nhà thiết kế	A1-A2
31	der Filler C1 <i>/deːɐ̯ ˈfɪlɐ/</i> số nhiều die Filler	Chất làm đầy da	C1
32	das Microneedling C1 <i>/das ˈmaɪkʁoʊ,niːdlɪŋ/</i>	Lăn kim	C1
33	das Microblading C1 <i>/das ˈmaɪkʁoʊ,bleɪdɪŋ/</i>	Microblading	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	der Trendsetter B2 <i>/de:ɐ̯ ˈtʁɛntˌsɛtə/</i> số nhiều die Trendsetter	Người đi đầu xu hướng	B1-B2
35	Vintage B2 <i>/'vɪntɪdʒ/</i> das	Cổ điển	B1-B2
36	Extravagant C1 <i>/ɛkstʁava'gant/</i>	Cầu kỳ	B1-B2
37	die Feuchtigkeitscreme B1 <i>/di: ˈfɔɪçtɪçkaɪts,kʁɛ:m/</i> số nhiều die Feuchtigkeitscremes	Kem dưỡng ẩm	B1-B2
38	der Sonnenschutz B1 <i>/de:ɐ̯ ˈzɔnənˌʃʊts/</i>	Chống nắng	B1-B2
39	das Handtuch A1 <i>/das ˈhantˌtu:x/</i> số nhiều die Handtücher	Khăn tắm	A1-A2
40	Parablenfrei B2 <i>/paʁaˈbe:nˌfʁaɪ/</i>	Không chứa paraben	C1
41	die Sonnencreme A2 <i>/di: ˈzɔnənˌkʁɛ:m/</i> số nhiều die Sonnencremes	Kem chống nắng	A1-A2
42	Zeitlos B2 <i>/'tsaɪtˌlo:s/</i>	Vượt thời gian	B1-B2
43	der Rasierer A2 <i>/de:ɐ̯ ʁaˈzi:ʁə/</i> số nhiều die Rasierer	máy cạo râu	A1-A2
44	der Spiegel A1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃpi:ɡl/</i> số nhiều die Spiegel	Gương	A1-A2
45	der Lippenstift A2 <i>/de:ɐ̯ ˈlɪpˌŋˌʃtɪft/</i> số nhiều die Lippenstifte	Cây son	A1-A2
46	das Haar A1 <i>/das ˈha:ɐ̯/</i> số nhiều die Haare	Tóc	A1-A2
47	die Massage A2 <i>/di: maˈsa:ʒə/</i> số nhiều die Massagen	Mát xa	A1-A2
48	Elegant A2 <i>/ele'gant/</i>	Thanh lịch	A1-A2
49	die Mode A2 <i>/di: ˈmo:də/</i> số nhiều die Moden	Thời trang	A1-A2
50	Bunt A1 <i>/'bʊnt/</i>	Đầy màu sắc	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
51	die Sauna A2 <i>/di: 'zaʁna/ số nhiều die Saunen</i>	Phòng xông hơi	A1–A2
52	die Seife A1 <i>/di: 'zaɪfə/ số nhiều die Seifen</i>	Xà phòng	A1–A2
53	die Cellulitebehandlung C1 <i>/di: tselu'li:təbə,handlʊŋ/ số nhiều die Cellulitebehandlungen</i>	Điều trị cellulite	C1
54	die Keratinbehandlung C1 <i>/di: kɐʁa'ti:nbə,handlʊŋ/ số nhiều die Keratinbehandlungen</i>	Xử lý keratin	C1
55	die Kosmetik B1 <i>/di: kɔs'me:tɪk/</i>	Mỹ phẩm	A1–A2
56	die Figur B1 <i>/di: fi'gu:ʁ/ số nhiều die Figuren</i>	Vóc dáng	A1–A2
57	die Schminke B1 <i>/di: 'ʃmɪŋkə/</i>	Trang điểm	A1–A2
58	Balayage C1 <i>/balɛ'ja:ʒ/ die · số nhiều die Balayagen</i>	Balayage	C1
59	Ombre C1 <i>/ɔm'bʁe:/ das</i>	Ombre	C1
60	Olaplex C1 <i>/'o:la,pleks/ das</i>	Olaplex	C1
61	die Hyaluronsäure C1 <i>/di: hʏalu'ʁo:n,zɔɪʁə/</i>	Axit hyaluronic	C1
62	die Gesichtspflege B1 <i>/di: gə'zɪçts,pfle:gə/</i>	Chăm sóc da mặt	B1–B2
63	Ästhetisch B2 <i>/ɛs'te:tɪʃ/</i>	Thẩm mỹ	B1–B2
64	der Stil B1 <i>/de:ʁ 'ʃti:l/ số nhiều die Stile</i>	Phong cách	A1–A2
65	das Nagelstudio B1 <i>/das 'na:gɫ,ʃtu:dɪo/ số nhiều die Nagelstudios</i>	Tiệm làm móng	A1–A2
66	das Label B2 <i>/das 'leɪbl/ số nhiều die Labels</i>	nhãn hiệu	A1–A2
67	der Look B1 <i>/de:ʁ 'lʊk/ số nhiều die Looks</i>	Vẻ ngoài phối đồ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
68	Schick A2 <i>/ˈʃɪk/</i>	Sang trọng	A1-A2
69	das Haaröl B1 <i>/das ˈhaːɐ̯,ʔøːl/</i> số nhiều die Haaröle	Dầu dưỡng tóc	A1-A2
70	die Gesichtsmaske B1 <i>/diː gəˈzɪçts,maskə/</i> số nhiều die Gesichtsmasken	Mặt nạ dưỡng da	A1-A2
71	die Augencreme B1 <i>/diː ˈʔʊgən,kʁɛːm/</i> số nhiều die Augencremes	Kem dưỡng mắt	A1-A2
72	das Aftershave B1 <i>/das ˈʔaːftə,ʃeɪf/</i> số nhiều die Aftershaves	Nước hoa sau khi cạo râu	A1-A2
73	der Eyeliner B1 <i>/deːɐ̯ ˈaɪ,laɪnə/</i> số nhiều die Eyeliner	Bút kẻ mắt	A1-A2
74	die Mascara B1 <i>/diː masˈkaːʁa/</i> số nhiều die Mascaras	Mascara	A1-A2
75	das Haargummi A2 <i>/das ˈhaːɐ̯,ɡʊmi/</i> số nhiều die Haargummis	Dây buộc tóc	A1-A2
76	das Haarspray A2 <i>/das ˈhaːɐ̯,ʃpʁɛɪ/</i> số nhiều die Haarsprays	Keo xịt tóc	A1-A2
77	Transparent B2 <i>/tʁanspaˈʁɛnt/</i>	Trong suốt	A1-A2
78	die Haarklammer B1 <i>/diː ˈhaːɐ̯,klamɐ/</i> số nhiều die Haarklammern	kẹp tóc	B1-B2
79	der Lidschatten B1 <i>/deːɐ̯ ˈliːt,ʃatən/</i> số nhiều die Lidschatten	Phấn mắt	B1-B2
80	das Rouge B2 <i>/das ˈʁuːʒ/</i>	Phấn má hồng	B1-B2
81	der Puder B1 <i>/deːɐ̯ ˈpuːdɐ/</i> số nhiều die Puder	Phấn phủ	B1-B2
82	die Foundation B2 <i>/diː faʊnˈdeɪʃən/</i> số nhiều die Foundations	Kem nền	B1-B2
83	der Concealer B2 <i>/deːɐ̯ kənˈsiːlə/</i> số nhiều die Concealer	Kem che khuyết điểm	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
84	der Highlighter B2 <i>/de:ɡ ˈhaɪ.laɪtə/</i> số nhiều die Highlighter	Phấn bắt sáng	B1-B2
85	die Gelnägel B2 <i>/di: ˈze:l.nɛ:ɡəl/</i>	Móng gel	B1-B2
86	die French Manicure B2 <i>/di: ˈfʁɛntʃ ˈmɛnɪkʏʁə/</i> số nhiều die French Manicures	Móng kiểu Pháp	B1-B2
87	die UV-Lampe B2 <i>/di: u:ˈfʌʁ.lampə/</i> số nhiều die UV-Lampen	Đèn UV	B1-B2
88	die Intimpflege B2 <i>/di: ʔɪnˈti:m.pfle:ɡə/</i>	Vệ sinh vùng kín	B1-B2
89	der Laufsteg B2 <i>/de:ɡ ˈlaʊf.ʃte:k/</i> số nhiều die Laufstege	Sàn diễn thời trang	B1-B2
90	das Anti-Aging B2 <i>/das ,ɛntiˈʔɛɪdʒɪŋ/</i>	Chống lão hóa	B1-B2
91	Permanent Make-up B2 <i>/pɛʁmaˈnɛnt ˈmeɪkʔap/</i> das	Trang điểm vĩnh viễn	B1-B2
92	der Haarreif B1 <i>/de:ɡ ˈha:ʁ.ʁaɪf/</i> số nhiều die Haarreife	Bờm tóc cứng	B1-B2
93	die Haarkur B1 <i>/di: ˈha:ʁ.ku:ʁ/</i> số nhiều die Haarkuren	Kem ủ tóc	B1-B2
94	die Haarverlängerung B2 <i>/di: ˈha:ʁfɛŋ.ʎɐŋəʁʊŋ/</i> số nhiều die Haarverlängerungen	Tóc nối	B1-B2
95	das Peeling B2 <i>/das ˈpi:lɪŋ/</i> số nhiều die Peelings	Tẩy tế bào chết	B1-B2
96	das Serum B2 <i>/das ˈze:vʊm/</i> số nhiều die Seren	Tinh chất dưỡng da	B1-B2
97	der Toner B2 <i>/de:ɡ ˈto:nə/</i> số nhiều die Toner	Nước hoa hồng	B1-B2
98	Facelift C1 <i>/ˈfɛɪs.lɪft/</i> das · số nhiều die Facelifts	Nâng cơ mặt	B1-B2
99	das Dampfbad B1 <i>/das ˈdampf.ba:t/</i> số nhiều die Dampfbäder	Phòng tắm hơi	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
100	die Aromatherapie C1 <i>/di: a'ʁo:mateʁa,pi:/</i> số nhiều die Aromatherapien	Liệu pháp hương thơm	B1-B2
101	Farblos B1 <i>/'faʁp,lo:s/</i>	Không màu	B1-B2
102	das Upcycling B2 <i>/das 'ʌp,sɑ̃klɪŋ/</i>	Tái chế nâng cấp	B1-B2
103	der Make-up-Entferner B1 <i>/de:ʁ 'meɪkʔapʔent,fɛʁne/</i> số nhiều die Make-up-Entferner	Tẩy trang	B1-B2
104	die Kontur B2 <i>/di: kɔn'tu:ʁ/</i> số nhiều die Konturen	Đường viền	B1-B2
105	der Selbstbräuner B2 <i>/de:ʁ 'zɛlpst,bʁɔɣne/</i> số nhiều die Selbstbräuner	Kem tự nhuộm da	B1-B2
106	das Makeover B2 <i>/das 'meɪk,ʔoʊve/</i> số nhiều die Makeovers	Thay đổi diện mạo	B1-B2
107	Fashion Week B2 <i>/'fɛʃŋ ,wi:k/</i> die · số nhiều die Fashion Weeks	Tuần lễ thời trang	B1-B2
108	die Stilberatung B2 <i>/di: 'ʃti:lbə,ʁa:tʊŋ/</i> số nhiều die Stilberatungen	Tư vấn phong cách	B1-B2
109	der Streetstyle B2 <i>/de:ʁ 'stʁi:t,staɪl/</i> số nhiều die Streetstyles	Phong cách đường phố	B1-B2
110	Limited Edition B2 <i>/'lɪmɪtɪd ɪ'dɪʃən/</i> die · số nhiều die Limited Editions	Phiên bản giới hạn	B1-B2
111	die Farbanalyse C1 <i>/di: 'faʁpʔana,ly:zə/</i> số nhiều die Farbanalysen	Phân tích màu sắc	B1-B2
112	das Kollagen C1 <i>/das kɔla'ge:n/</i>	Collagen	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/110-ve-dep>
German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>